NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 01/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH

(Tổng hợp theo đối tượng và theo thành phần kinh tế)

Thời điểm 31/10/2013

Đơn vị: đồng, khách hàng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Theo đối tượng vay vốn	**688**	**57 081 700 000**	**2 022 545 879**	**617 017 778 749**	**8 426**	**6 410**	**514 641 739 776**	**19 123 763 878**	**9 642**	**764 375 949 776**	**21 724 417 814**
1-Sản xuất SP hàng hóa nông nghiệp chủ lực tỉnh	644	49 414 700 000	1 730 949 772	542 823 568 617	7 742	6 021	469 269 239 776	16 542 690 780	8 832	680 068 349 776	18 684 576 038
2-Đầu tư tàu cá và phát triển nghề đánh bắt mới	-	-	9 168 908	4 320 000 000	10	7	2 870 000 000	98 170 738	10	4 870 000 000	128 890 738
3-Đầu tư thiết bị, công nghệ trong SX muối	-	-	-	550 000 000	2	2	550 000 000	9 279 020	2	550 000 000	9 279 020
4-Đầu tư các cơ sở giết, mổ gia súc, gia cầm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5-Đầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp	22	5 820 000 000	82 037 600	49 325 091 665	167	141	31 397 950 000	853 977 252	289	58 397 950 000	1 131 163 961
6-Đầu tư các thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch theo QĐ63/TTg của TTCP	22	1 847 000 000	200 389 599	19 999 118 467	505	239	10 554 550 000	1 619 646 088	509	20 489 650 000	1 770 508 057
II.Theo thành phần kinh tế	**688**	**57 081 700 000**	**2 022 545 879**	**617 017 778 749**	**8 426**	**6 410**	**514 641 739 776**	**19 123 763 878**	**9 642**	**764 375 949 776**	**21 724 417 814**
1-Doanh nghiệp	2	1 800 000 000	10 046 333	18 899 739 776	4	3	18 199 739 776	390 471 704	6	23 099 738 776	484 911 637
2-HTX	1	1 100 000 000	50 813 833	14 259 937 000	21	11	7 300 000 000	665 038 659	25	15 390 000 000	765 986 660
3-Chủ trang trại	-	-	30 679 444	10 110 000 000	11	9	2 940 000 000	436 177 204	20	13 260 000 000	584 349 351
4-Cá nhân, hộ gia đình	685	54 181 700 000	1 931 006 269	573 748 101 973	8 390	6 387	486 202 000 000	17 632 076 311	9 591	712 626 211 000	19 889 170 166
III. Theo TCTD	**688**	**57 081 700 000**	**2 022 545 879**	**617 017 778 749**	**8 426**	**6 410**	**514 641 739 776**	**19 123 763 878**	**9 642**	**764 375 949 776**	**21 724 417 814**
1-NHNNo&PTNT HT	635	53 195 700 000	1 867 616 169	573 638 493 973	8 010	6 065	474 365 050 000	17 807 031 248	9 136	711 312 260 000	20 318 768 675

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2-NHCT HT	1	700 000 000	17 013 138	9 558 500 000	10	11	7 842 950 000	177 363 028	13	12 552 950 000	195 468 037
3-NHNT HT	1	1 200 000 000	2 133 333	14 299 739 776	2	2	15 499 739 776	259 965 703	2	15 499 739 776	259 965 703
4-QTD Bắc Sơn	17	1 103 000 000	72 114 000	9 776 045 000	153	98	6 769 000 000	498 244 500	201	13 601 000 000	548 980 500
5-QTD Cẩm Yên	5	150 000 000	11 102 000	1 365 000 000	33	28	1 030 000 000	65 186 000	41	1 590 000 000	74 799 000
6-QTD Trung Lễ	23	506 000 000	12 570 000	2 614 000 000	127	106	2 514 000 000	103 554 000	149	3 199 000 000	114 016 500
7-QTD Thiên Lộc	5	177 000 000	36 292 239	5 016 000 000	83	92	5 871 000 000	198 251 399	92	5 871 000 000	198 251 399
8-QTD Thạch Trung - Nguyễn Du	1	50 000 000	3 705 000	750 000 000	8	8	750 000 000	14 168 000	8	750 000 000	14 168 000

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-Đ/c Trần Minh Kỳ - PCT TT UBND tỉnh;
-Sở Tài Chính;VPĐP CTMTQG XDNTM tỉnh;
-Ban Giám đốc NHNN; Thanh tra GSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Trần Hữu Cần

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 02/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH

(Tổng hợp theo từng huyện, thành phố, thị xã)

Thời điểm 31/10/2013

Đơn vị: đồng, khách hàng

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1-Huyện Kỳ Anh	86	6 155 000 000	250 405 723	74 030 265 101	847	670	56 948 000 000	2 262 296 452	939	80 364 000 000	2 482 892 655
2-Huyện Cẩm Xuyên	204	15 250 700 000	360 243 963	81 079 087 895	1 525	1 164	68 588 000 000	2 263 995 274	1 769	105 062 000 000	2 638 388 063
3-Huyện Thạch Hà	74	5 967 000 000	387 634 502	75 746 717 607	1 198	666	45 727 100 000	3 561 129 395	1 403	89 187 200 000	4 018 971 107
4-Huyện Can Lộc	72	4 592 000 000	314 705 994	73 844 836 455	1 046	1 121	80 474 839 776	2 250 966 806	1 278	91 627 839 776	2 358 728 885
5-Huyện Lộc Hà	29	8 070 000 000	131 647 856	50 036 949 077	222	209	52 095 950 000	1 087 009 371	327	74 780 950 000	1 265 916 992
6-Huyện Nghi Xuân	32	3 915 000 000	134 559 991	50 002 600 000	465	382	44 058 000 000	1 389 343 513	577	68 474 000 000	1 731 621 569
7-Huyện Đức Thọ	30	1 783 000 000	146 884 967	33 352 900 000	391	276	27 816 400 000	1 206 576 197	470	46 295 400 000	1 330 198 142
8-Huyện Hương Khê	65	4 787 000 000	172 948 811	46 213 693 087	747	558	36 468 000 000	1 298 368 503	759	50 779 000 000	1 405 944 160
9-Huyện Hương Sơn	26	2 991 000 000	117 830 407	89 789 219 527	1 229	732	63 611 450 000	2 590 135 378	1 333	106 572 450 000	3 145 727 764
10-Huyện Vũ Quang	67	3 451 000 000	-	39 948 510 000	735	610	33 124 000 000	1 133 894 390	749	41 958 110 000	1 228 135 242
11-TP. Hà Tĩnh	2	70 000 000	4 961 000	2 493 000 000	17	18	5 250 000 000	65 857 498	26	8 350 000 000	101 082 135
12-TX. Hồng Lĩnh	1	50 000 000	722 665	480 000 000	4	4	480 000 000	14 191 102	12	925 000 000	16 811 101
Tổng cộng	**688**	**57 081 700 000**	**2 022 545 879**	**617 017 778 749**	**8 426**	**6 410**	**514 641 739 776**	**19 123 763 878**	**9 642**	**764 375 949 776**	**21 724 417 814**

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-Đ/c Trần Minh Kỳ - PCT TT UBND tỉnh;
-VPĐP XDNTM tỉnh;
-Sở Tài Chính;
-BGĐ NHNN; TTGSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Trần Hữu Cần

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 03/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH
(Tổng hợp chi tiết từng nhóm xã theo tiến độ hoàn thành CTMTQGXDNTM)
Thời điểm 31/10/2013

Đơn vị: đồng, số khách hàng

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Nhóm xã về đích 2013	**74**	**4 450 000 000**	**209 491 649**	**55 311 230 328**	**745**	**558**	**45 928 000 000**	**2 011 969 345**	**869**	**72 954 000 000**	**2 295 937 641**
Xã Gia Phố (Hương Khê)	7	435 000 000	8 665 000	3 512 500 000	52	38	2 580 000 000	82 344 110	54	3 780 000 000	91 730 449
Xã Hương Trà (Hương Khê)	0	0	8 879 950	2 026 000 000	19	7	1 408 000 000	84 750 927	19	2 108 000 000	87 313 245
Xã Xuân Viên (Nghi Xuân)	11	1 030 000 000	8 723 534	5 788 000 000	83	71	5 103 000 000	176 871 455	108	8 093 000 000	214 810 033
Xã Thuận Lộc (Hồng Lĩnh)	1	50 000 000	722 665	480 000 000	4	4	480 000 000	14 191 102	12	925 000 000	16 811 101
Xã Thiên Lộc (Can Lộc)	5	177 000 000	58 790 742	7 722 000 000	98	100	7 249 000 000	307 388 236	110	9 179 000 000	331 403 346
Xã Tùng ảnh (Đức Thọ)	1	93 000 000	1 583 611	553 000 000	12	7	351 000 000	22 414 072	17	653 000 000	22 414 072
Xã Thạch Châu (Lộc Hà)	0	0	0	0	0	2	200 000 000	146 647 411	42	5 765 000 000	193 026 634
Xã Thạch Tân (Thạch Hà)	6	570 000 000	16 980 102	5 474 172 607	77	90	8 593 000 000	170 564 613	94	8 931 000 000	171 033 612
Xã Cẩm Thành (Cẩm Xuyên)	1	30 000 000	43 904 149	8 274 557 721	173	87	3 800 000 000	307 401 845	178	8 959 000 000	364 349 130
Xã Kỳ Giang (Kỳ Anh)	33	1 655 000 000	49 875 126	11 746 000 000	75	55	8 003 000 000	369 467 368	75	12 103 000 000	410 195 146
Xã Sơn Châu (Hương Sơn)	0	0	10 110 770	2 796 000 000	52	11	731 000 000	160 100 023	58	4 171 000 000	222 148 690
Xã Hương Minh (Vũ Quang)	8	390 000 000	0	6 119 000 000	95	80	5 480 000 000	134 098 713	96	6 337 000 000	134 972 713
Xã Thạch Hạ(TP Hà Tĩnh)	1	20 000 000	1 256 000	820 000 000	5	6	1 950 000 000	35 729 470	6	1 950 000 000	35 729 470
II. Nhóm xã về đích 2015	**187**	**11 218 000 000**	**398 124 296**	**133 885 054 656**	**1 481**	**1 073**	**97 504 950 000**	**4 585 421 475**	**1 806**	**165 337 050 000**	**5 144 359 221**
Xã Phúc Trạch (Hương Khê)	1	50 000 000	6 487 889	1 570 000 000	23	7	410 000 000	70 757 223	23	1 570 000 000	73 371 231
Xã Phú Phong (Phú Phong)	0	0	1 756 667	450 000 000	5	5	450 000 000	15 607 592	5	450 000 000	15 607 592
Xuân Lĩnh (Nghi Xuân)	1	150 000 000	11 591 334	2 717 000 000	30	24	2 410 000 000	71 888 399	33	3 390 000 000	83 245 154
Xuân Hội (Nghi Xuân)	2	200 000 000	21 075	3 220 000 000	16	11	2 420 000 000	121 759 451	21	5 250 000 000	159 589 229
Cương Gián (Nghi Xuân)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Đồng Lộc (Can Lộc)	4	200 000 000	15 293 628	2 978 994 221	53	52	3 045 000 000	96 665 415	67	4 025 000 000	103 251 747
Khánh Lộc (Can Lộc)	12	560 000 000	36 351 625	8 051 175 079	159	161	8 911 000 000	274 430 008	220	11 877 000 000	328 993 803
Quang Lộc (Can Lộc)	1	50 000 000	11 164 810	1 541 985 556	28	37	2 005 000 000	55 629 744	37	2 005 000 000	55 629 744
Thanh Lộc (Can Lộc)	7	330 000 000	6 127 227	1 860 000 000	28	33	2 042 000 000	53 907 259	34	2 092 000 000	54 280 592
Đức Yên (Đức Thọ)	0	0	211 667	70 000 000	2	2	320 000 000	989 000	2	320 000 000	989 000
Yên Hồ (Đức Thọ)	0	0	630 000	180 000 000	1	1	180 000 000	4 368 000	1	180 000 000	4 368 000
Trung Lễ (Đức Thọ)	23	506 000 000	12 570 000	2 614 000 000	127	106	2 514 000 000	103 554 000	149	3 199 000 000	114 016 500
Thái Yên (Đức Thọ)	1	320 000 000	0	7 665 000 000	21	15	5 165 000 000	350 792 002	23	9 865 000 000	350 792 002
Trường Sơn (Đức Thọ)	5	864 000 000	92 723 936	6 784 000 000	31	13	2 304 000 000	227 062 879	30	6 784 000 000	227 062 879
ích Hậu (Lộc Hà)	1	100 000 000	8 166 234	2 230 000 000	16	12	1 750 000 000	61 811 377	18	2 600 000 000	67 150 544
Thạch Kim (Lộc Hà)	3	1 200 000 000	44 906 108	18 098 500 000	28	31	17 092 950 000	332 586 786	35	23 192 950 000	364 559 018
Tượng Sơn (Thạch Hà)	0	0	25 824 000	2 309 000 000	68	18	570 000 000	223 414 861	72	2 582 100 000	238 658 361
Thạch Đài (Thạch Hà)	2	90 000 000	4 922 000	1 459 000 000	44	22	900 000 000	59 175 000	47	1 945 000 000	67 859 000
Phù Việt (Thạch Hà)	0	0	26 312 500	4 722 000 000	43	15	1 192 000 000	258 177 588	45	4 811 000 000	289 443 588
Thạch Long (Thạch Hà)	0	160 000 000	12 948 000	1 756 000 000	30	15	876 000 000	125 635 639	31	1 846 000 000	131 670 639
Cẩm Bình (Cẩm Xuyên)	94	4 547 000 000	0	12 454 762 800	270	189	8 172 000 000	474 292 483	373	18 006 000 000	566 092 066
Cẩm Yên (Cẩm Xuyên)	10	401 000 000	11 102 000	2 746 000 000	70	49	1 885 000 000	186 266 063	112	4 455 000 000	214 809 813
Cẩm Nam (Cẩm Xuyên)	2	30 000 000	504 979	1 995 000 000	108	110	2 156 000 000	43 898 658	110	2 156 000 000	43 898 658
Kỳ Bắc (Kỳ Anh)	0	0	40 702 223	9 390 000 000	21	17	6 870 000 000	385 730 390	22	9 670 000 000	412 633 723
Kỳ Thư (Kỳ Anh)	0	0	726 746	379 981 000	6	11	600 000 000	7 429 369	12	650 000 000	7 429 369
Kỳ Tân (Kỳ Anh)	8	400 000 000	16 160 217	5 188 995 000	59	38	3 090 000 000	181 691 050	70	5 935 000 000	225 536 086
Kỳ Trung (Kỳ Anh)	1	200 000 000	3 951 887	1 244 823 000	14	9	930 000 000	27 874 718	17	1 330 000 000	32 715 829
Kỳ Phương (Kỳ Anh)	0	0	1 536 411	1 549 937 000	11	5	740 000 000	38 789 614	22	2 090 000 000	53 979 614
Sơn Tân (Hương Sơn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sơn Tây (Hương Sơn)	0	0	0	13 439 930 000	42	14	10 000 000 000	304 888 181	42	16 030 000 000	355 997 475
Sơn Kim I (Hương Sơn)	7	760 000 000	0	11 144 971 000	75	32	6 330 000 000	240 450 322	78	12 600 000 000	293 593 816

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Sơn Bằng (Hương Sơn)	0	0	105 444	60 000 000	2	0	0	6 995 714	4	290 000 000	8 723 714
Sơn Ninh (Hương Sơn)	2	100 000 000	5 325 689	1 899 000 000	34	11	1 125 000 000	55 305 453	35	2 011 000 000	70 673 198
Ân Phú (Vũ Quang)	0	0	0	2 015 000 000	15	7	950 000 000	114 952 670	15	2 030 000 000	119 092 670
Thạch Môn (TP Hà Tĩnh)	0	0	0	100 000 000	1	1	100 000 000	8 644 567	1	100 000 000	8 644 567
III. Nhóm các xã còn lại	**427**	**41 413 700 000**	**1 414 929 934**	**427 821 493 765**	**6 200**	**4 779**	**371 208 789 776**	**12 526 373 058**	**6 967**	**526 084 899 776**	**14 284 120 952**
TỔNG CỘNG	**688**	**57 081 700 000**	**2 022 545 879**	**617 017 778 749**	**8 426**	**6 410**	**514 641 739 776**	**19 123 763 878**	**9 642**	**764 375 949 776**	**21 724 417 814**

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-Đ/c Trần Minh Kỳ - PCT TT UBND tỉnh;
-Sở Tài Chính;
-VPĐP XDNTM tỉnh;
-BGĐ NHNN; TTGSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH

Trần Hữu Cần